tiǎo zhàn xìng

挑战性

noun · challenging nature; challenge

Example Sentences

Zhè ge rèn wu hěn yǒu tiǎo zhàn xìng
这个任务很有挑战性。

This task is very challenging.

Tā xǐ huān yǒu tiǎo zhàn xìng de gōng zuò
他喜欢有挑战性的工作。

He likes challenging work.

Zhè xiàng yùn dòng duì xīn shǒu lái shuō tiǎo zhàn xìng hěn dà
这项运动对新手来说挑战性很大。

This sport is very challenging for beginners.

Trace each character, then write the word on your own.

挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑

挑

战 战 战 战 战 战 战 战 战 战 战

战

性 性 性 性 性 性 性 性 性 性 性